

**DANH SÁCH MÔN HỌC TỔ CHỨC CHO SINH VIÊN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
ĐĂNG KÝ TRONG HK1 NĂM HỌC 2022 - 2023_CẬP NHẬT ĐẾN NGÀY 27/08/2022**

Ngành Kỹ thuật xây dựng - Khóa 2017 + 2018 + 2019 + 2020 + 2021

STT	NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH	MSMH	TÊN MÔN HỌC	TÍN CHỈ	TS	LT	BT	TL	TN	ĐA	LA	HỌC KỲ	GHI CHÚ
1	D19_XD	CI09022	Dự toán công trình	2	45	15	0	0	30	0	0	HK7	
2	D19_XD	CI03013	Đồ án Thi công 2	1	45	0	0	0	0	45	0	HK7	
3	D19_XD	CI09023	Đồ án Thiết kế công trình dân dụng	1	45	0	0	0	0	45	0	HK7	
4	D19_XD		Môn học tự chọn 1 (chọn 1 trong 2 môn):										
5	D19_XD	CI03014	Kết cấu bê tông cốt thép ứng lực trước	3	45	30	15	0	0	0	0	HK7	
6	D19_XD	CI03017	Quản lý chất lượng công trình	3	45	30	15	0	0	0	0	HK7	
7	D20_XD	GS79009	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	0	0	0	0	0	HK5	
8	D20_XD	CI09015	Tham quan	1	30	0	0	0	30	0	0	HK5	
9	D20_XD	CI03002	Bê tông cốt thép 2	3	45	30	15	0	0	0	0	HK5	
10	D20_XD	CI03005	Kết cấu thép	4	60	45	15	0	0	0	0	HK5	
11	D20_XD	CI03006	Kiến trúc	3	45	30	15	0	0	0	0	HK5	
12	D20_XD	CI09017	Nền móng công trình	3	45	30	15	0	0	0	0	HK5	
13	D20_XD	CI03007	Thi công 1	3	45	30	15	0	0	0	0	HK5	
14	D20_XD	CI09018	Tiếng Anh chuyên ngành	2	45	15	0	30	0	0	0	HK5	
15	D20_XD	CI09026	Tin học chuyên ngành 2	2	45	15	0	0	30	0	0	HK5	
16	D20_XD	CI03003	Đồ án Bê tông cốt thép 2	1	45	0	0	0	0	45	0	HK5	
17	D20_XD	CI03004	Đồ án Nền móng	1	45	0	0	0	0	45	0	HK5	
18	D21_XD	GS33003	Toán A3 (Đại số tuyến tính)	3	45	30	15	0	0	0	0	HK3	
19	D21_XD	GS19003	Tiếng Anh 3	2	45	15	0	30	0	0	0	HK3	
20	D21_XD	GS79007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30	0	0	0	0	0	HK3	
21	D21_XD	CI09004	Cơ học kết cấu 1	3	45	30	15	0	0	0	0	HK3	
22	D21_XD	CI09005	Sức bền vật liệu 2	3	45	30	15	0	0	0	0	HK3	
23	D21_XD	CI09006	Vật liệu xây dựng	3	45	30	15	0	0	0	0	HK3	
24	D21_XD	CI09007	Vẽ kỹ thuật xây dựng	4	60	45	15	0	0	0	0	HK3	
25	D21_XD	CI09025	Tin học chuyên ngành 1	2	45	15	0	0	30	0	0	HK3	
26	D21_XD	CI09008	Thí nghiệm Vật liệu xây dựng	1	30	0	0	0	30	0	0	HK3	
27	D21_XD	GS93003	Giáo dục thể chất 3	0	30	0	0	0	30	0	0	HK3	
28	D21_XD	GS93004	Giáo dục thể chất 4	0	30	0	0	0	30	0	0	HK3	
29	D22_XD	GS69001	Hóa đại cương	3	45	30	15	0	0	0	0	HK1	
30	D22_XD	GS59001	Tin học đại cương	2	30	30	0	0	0	0	0	HK1	
31	D22_XD	GS33001	Toán A1 (Hàm 1 biến, chuỗi)	4	60	45	15	0	0	0	0	HK1	
32	D22_XD	GS43001	Vật lý 1	3	45	30	15	0	0	0	0	HK1	
33	D22_XD	GS19001	Tiếng Anh 1	2	45	15	0	30	0	0	0	HK1	
34	D22_XD	GS29001	Pháp luật Việt Nam đại cương	3	45	30	15	0	0	0	0	HK1	
35	D22_XD	CI09001	Khái niệm ngành nghề	3	45	30	15	0	0	0	0	HK1	
36	D22_XD	GS49004	Thí nghiệm Vật lý Phần 1	1	15	0	0	0	15	0	0	HK1	
37	D22_XD	GS59002	Thực hành Tin học đại cương	2	45	0	15	0	30	0	0	HK1	

**DANH SÁCH MÔN HỌC TỔ CHỨC CHO SINH VIÊN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
ĐĂNG KÝ TRONG HK1 NĂM HỌC 2022 - 2023_CẬP NHẬT ĐẾN NGÀY 27/08/2022**

Ngành Kỹ thuật xây dựng - Khóa 2017 + 2018 + 2019 + 2020 + 2021

STT	NGÀNH VÀ CHUYỂN NGÀNH	MSMH	TÊN MÔN HỌC	TÍN CHỈ	TS	LT	BT	TL	TN	ĐA	LA	HỌC KỲ	GHI CHÚ
Các lớp_môn học mở cho Đại học các khóa học lại:													
1	DH_XD_HOCLAI	GS79001	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	4	75	45	0	30	0	0	0	-	
2	DH_XD_HOCLAI	AA19002	Xác suất thống kê	3	45	30	15	0	0	0	0	-	
Danh sách môn học sinh viên không đăng ký, hoặc đăng ký theo nguyện vọng nhưng chưa đủ số mở lớp:													
1	DH_XD_HOCLAI	CI09009	Bê tông cốt thép 1	3	45	30	15	0	0	0	0	-	
2	DH_XD_HOCLAI	CI09010	Cơ học đất	3	45	30	15	0	0	0	0	-	
3	DH_XD_HOCLAI	CI09014	Đồ án Bê tông cốt thép 1	1	45	0	0	0	0	45	0	-	
4	DH_XD_HOCLAI	CI03008	Đồ án Kết cấu thép	1	45	0	0	0	0	45	0	-	
5	DH_XD_HOCLAI	CI09021	Đồ án Thi công 1	1	45	0	0	0	0	45	0	-	
6	DH_XD_HOCLAI	GS79003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45	45	0	0	0	0	0	-	
7	DH_XD_HOCLAI	EE09901	Kỹ thuật điện	3	45	30	15	0	0	0	0	-	
8	DH_XD_HOCLAI	GS79008	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	30	0	0	0	0	0	-	
9	DH_XD_HOCLAI	CI03009	Móng trên nền đất yếu	3	45	30	15	0	0	0	0	-	
10	DH_XD_HOCLAI	CI03010	Nhà cao tầng	3	45	30	15	0	0	0	0	-	
11	DH_XD_HOCLAI	CI09024	Sức bền vật liệu 1	4	60	45	15	0	0	0	0	-	
12	DH_XD_HOCLAI	CI03012	Thi công 2	3	45	30	15	0	0	0	0	-	
13	DH_XD_HOCLAI	GS49005	Thí nghiệm Vật lý_Phần 2	1	15	0	0	0	15	0	0	-	
14	DH_XD_HOCLAI	CI03151	Thực tập tốt nghiệp	2	90	0	0	0	0	90	0	-	
15	DH_XD_HOCLAI	GS19004	Tiếng Anh 4	2	45	15	0	30	0	0	0	-	
16	DH_XD_HOCLAI	CI09027	Tin học chuyên ngành 3	2	45	15	0	0	30	0	0	-	
17	DH_XD_HOCLAI	GS33002	Toán A2 (Hàm nhiều biến, giải tích vec tơ)	4	60	45	15	0	0	0	0	-	